

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 291 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 04 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO

**Về thực hiện chính sách pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
trong quản lý, sử dụng nguồn lực giai đoạn 2016-2021
(tóm tắt)**

Kính gửi: Đoàn giám sát của Quốc hội

Thực hiện Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01/10/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội về việc báo cáo Đoàn giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021.

UBND tỉnh Kiên Giang xin báo cáo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 như sau:

Phần I

**VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH
TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (THTK, CLP) GIAI ĐOẠN 2016-2021**

A) BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

Kiên Giang là tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí chiến lược quan trọng, nằm trong vịnh Thái Lan, gồm các nước Đông Nam Á, đóng vai trò cầu nối của các tỉnh miền Tây Nam bộ với các nước trong khu vực và trên thế giới; diện tích tự nhiên khoảng 6.364,78 km², dân số trên 1,7 triệu người, với 15 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 12 huyện và 03 thành phố) với 144 xã, phường, thị trấn. Tỉnh có đường biên giới trên bộ giáp với Campuchia dài 49,667 km, có Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên và Cửa khẩu quốc gia Giang Thành; có 02 sân bay (cảng hàng không Rạch Giá, cảng hàng không quốc tế Phú Quốc); bờ biển dài hơn 200 km; vùng biển rộng trên 63.000 km²; có 05 quần đảo với hơn 143 đảo nổi lớn nhỏ, trong đó có 43 đảo có dân sinh sống, đảo lớn nhất là Phú Quốc diện tích 567 km², đảo xa nhất Thổ Chu cách đất liền 200 km.

Trong những năm gần đây, nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn do thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo của Trung ương, hàng năm UBND tỉnh Kiên Giang đã chủ động xây dựng và cập nhật các kịch bản tăng trưởng kinh tế để có phương án điều hành ngân sách Nhà nước (NSNN) phù hợp với tình hình thực tế; triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách Nhà nước với quyết tâm chỉ đạo điều hành, công tác THTK, CLP đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

**B) VIỆC BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ
CÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THEO THẨM QUYỀN**

1. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

Trong giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết và UBND tỉnh ban hành quyết định theo thẩm quyền; kết quả đã ban hành 127 Nghị quyết, 101 Quyết định về các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi ngân sách, đầu tư phát triển, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh vực...

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành theo thẩm quyền

Thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP hàng năm và giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành 06 Chương trình tổng thể THTK, CLP.

C) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hàng năm

Hàng năm, căn cứ quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán của Bộ Tài chính, dự toán Trung ương giao cho địa phương, UBND tỉnh chỉ đạo thẩm định rà soát dự toán thu, chi của các đơn vị sử dụng ngân sách, phối hợp với các cơ quan có liên quan, tổ chức thảo luận để điều chỉnh tăng giảm, bổ sung dự toán thu chi hợp lý, thực hiện tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, đáp ứng hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương.

Căn cứ vào dự toán giao, hàng năm UBND tỉnh đã xây dựng và phân bổ dự toán thu - chi ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm đúng theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công đảm bảo đúng thời gian quy định. Việc giao, phân bổ dự toán ngân sách bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, cơ chế tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

Kết quả thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2021 như sau: tổng thu NSNN trên địa bàn 63.255,860/55.578,700 tỷ đồng, đạt 113,81% so với dự toán. Tổng chi ngân sách địa phương: 142.031,528/84.751,350 tỷ đồng, đạt 167,69% so dự toán.

Hàng năm thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương trong giai đoạn 2016 - 2016 là 1.424,331 tỷ đồng. Thực hiện đầy đủ các thủ tục khóa sổ kế toán, chuyển nguồn ngân sách, báo cáo quyết toán đúng mẫu biểu, trình HĐND tỉnh phê duyệt đúng thời gian quy định.

Tổng số dự án được bố trí vốn là 10.679 dự án với tổng số vốn được bố trí là 26.416,392 tỷ đồng, trong đó: có 10.677 dự án quyết toán đúng thời gian quy định (dự án nhóm A: 44 dự án; nhóm B: 294 dự án; nhóm C 10.341 dự án) với giá trị phê duyệt quyết toán 26.261,203 tỷ đồng, còn 02 dự án quyết toán chưa đúng thời gian quy định thuộc UBND cấp huyện.

Tồn tại, hạn chế: trong công tác điều hành ngân sách tại địa phương ngoài

việc thực hiện chuyển nguồn đối với nội dung chi thường xuyên cho các khoản chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán theo quy định tại Điều 64 của Luật Ngân sách năm 2015, thì còn bao gồm các khoản chi thường xuyên phục vụ nhiệm vụ được giao còn dở dang như: các chương trình, dự án, mua sắm hàng hóa, dịch vụ và sửa chữa thường xuyên đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm được ký trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán nhưng không được chuyển nguồn sang năm sau. Đối với các nội dung thực hiện chi thường xuyên nêu trên nếu không được phép chuyển nguồn thì số dư dự toán kinh phí đang thực hiện dở dang sẽ bị hủy dự toán và đưa vào kết dư ngân sách, như vậy địa phương sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân đối nguồn để phân bổ dự toán cho các đơn vị tiếp tục thực hiện các chương trình, dự án mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ và sửa chữa đang dở dang trên do không thuộc nhiệm vụ chi của năm dự toán.

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

a) *Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020*: trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm (giai đoạn 2013-2017, trừ các khoản thu đột biến tăng 11,8%); UBND tỉnh dự toán thu giai đoạn năm 2018-2020 là 29.561 tỷ đồng.

b) *Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021*: trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021, UBND tỉnh dự toán thu giai đoạn năm 2019-2021 khoảng 34.352,5 tỷ đồng.

c) *Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2022*: trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2019-2021; dự toán thu NSNN năm 2020 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2021, năm 2022; UBND tỉnh dự kiến kế hoạch thu giai đoạn năm 2020-2022 khoảng 37.780 tỷ đồng.

d) *Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023*: trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2020-2022; dự toán thu NSNN năm 2021 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2022, năm 2023; UBND tỉnh dự kiến kế hoạch thu giai đoạn năm 2021-2023 khoảng 35.660 tỷ đồng.

đ) *Kế hoạch chi tài chính - NSNN 03 năm 2013-2017, 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023*: tổng chi cân đối ngân sách địa phương các năm 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN, mức bội thu/chi từng năm và theo định hướng như sau: bố trí chi đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

3.1. Lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch

a) *Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025*

* Cơ sở của việc lập, thẩm định, phê duyệt giao kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 22.143,208 tỷ đồng, trong đó: nguồn ngân sách địa phương 13.387,817 tỷ đồng; vốn ngân sách trung ương 6.820,391 tỷ đồng và vốn trái phiếu chính phủ 1.935 tỷ đồng.

* Cơ sở của việc lập, thẩm định, phê duyệt giao kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025

- Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 27.850,3 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.410 tỷ đồng.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công được thực hiện theo đúng trình tự, thời gian quy định các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật NSNN, ... và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn..

Tuy nhiên, còn một số khó khăn, vướng mắc như: thông báo kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho tỉnh hiện chưa đảm bảo được việc triển khai đầu tư theo các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đã được đề ra. Một số dự án lớn tỉnh đang tiếp cận từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới, từ Chương trình hỗ trợ ngân sách có mục tiêu phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu cũng chưa có được ý kiến từ các Bộ, ngành, nên chưa đủ điều kiện đưa vào danh mục trung hạn đầu tư. Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm thông báo, giao kế hoạch thực hiện.

b) Giao, thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016-2020 và năm 2021

* *Giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020*: tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được phân bổ là 27.080,102 tỷ đồng, tổng giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 23.698,256 triệu đồng, đạt 87,51% kế hoạch.

* *Giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021*: tổng kế hoạch đầu tư công năm 2021 là 5.198,939 tỷ đồng, giá trị khối lượng hoàn thành, giải ngân là 4.321,411/5.198,939 tỷ đồng, đạt 83,12% kế hoạch (trung bình cả nước là 83,15%).

3.2. Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Tổng hợp kết quả tình hình thực hiện các dự án giai đoạn 2016-2021:

+ Tổng số các dự án được triển khai thực hiện giai đoạn 2016-2021 là 3.027 dự án/32.298,337 tỷ đồng, trong đó: dự án bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn trước năm 2015 sang là 436 dự án/4.133,434 tỷ đồng, dự án bố trí mới giai đoạn 2016-2021 là 2.591 dự án/28.164,903 tỷ đồng.

+ Tổng số dự án hoàn thành, đã đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2021 là 2.987 dự án/30.259,931 tỷ đồng; dự án dở dang, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 là 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng.

+ Tổng giá trị giải ngân giai đoạn 2016-2021 là 28.102,772/32.298,337 tỷ đồng, đạt 87,01% kế hoạch.

Nhìn chung, các dự án đầu tư đưa vào sử dụng, đều phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, vẫn còn 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện.

- Tổng kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh là 1.687,680 tỷ đồng, bố trí triển khai thực hiện 14 danh mục công trình dự án. Tổng giải ngân kế hoạch là 1.402,643 tỷ đồng, đạt 83,11% kế hoạch.

Nhìn chung, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi được triển khai đã giải quyết được một phần khó khăn của tỉnh trong bố trí nguồn vốn thực hiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2016-2021.

Tuy nhiên, vẫn còn một số dự án chưa đảm bảo tiến độ đã đề ra do nhiều nguyên nhân như giải phóng mặt bằng, khả năng đáp ứng nguồn vốn đối ứng, năng lực quản lý của một số đơn vị còn hạn chế...

+ Việc phân bổ vốn để hoàn thành các dự án chuyển tiếp do chưa bố trí đủ vốn trong giai đoạn 2016-2020 từ nguồn vốn Trung ương (khoảng 1.296,412 tỷ đồng) đã hạn chế việc bố trí các dự án mới, trọng điểm trong giai đoạn 2021-2025 của tỉnh. Bố trí vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm so với kế hoạch thực hiện. Vẫn còn một số đơn vị vi phạm tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong quản lý ngân sách, tài sản Nhà nước. Tiến độ một số dự án chậm, chất lượng chưa đảm bảo.

+ Qua rà soát các dự án thực hiện giai đoạn 2016-2020, hiện có 07 dự án chậm tiến độ phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025, đã ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

3.3. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công.

- Tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021: trong giai đoạn đã triển khai thực hiện 03 danh mục dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư 5.862 tỷ đồng. Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến nay khoản 5.100 tỷ đồng; giá trị giải ngân 4.552 tỷ đồng, đạt 89,3%.

- Trong giai đoạn 2016-2021 đã triển khai thực hiện 01 danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) với tổng vốn đầu tư 1.644 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ 477 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương 674 tỷ đồng và vốn huy động khu vực tư là 493 tỷ đồng. Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến nay khoản 1.016 tỷ đồng; giá trị giải ngân 1.004 tỷ đồng, đạt 62% kế hoạch.

Nhìn chung các dự án được đưa vào khai thác sử dụng đều phát huy được

mục tiêu đầu tư, đảm bảo phù hợp với quy mô được phê duyệt và phù hợp với nhu cầu sử dụng. Tính đến năm 2021, các công trình thủy lợi lớn nhỏ, kênh mương đã cơ bản được kiên cố hóa phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng khả năng tưới tiêu, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt tỷ lệ cao; hệ thống công ngăn mặn đã được đầu tư cơ bản khép kín, đảm bảo kiểm soát ngăn mặn, giữ ngọt để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong khu vực dự án.

4. Việc THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể.

a) Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

- Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2021: Cuối năm 2015 (điều tra đầu giai đoạn theo tiêu chí mới) tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 9,78% đến cuối năm 2020 giảm còn 1,91%.

Nguồn lực thực hiện 05 chương trình được ngân sách Trung ương đã phân bổ: 316.024 triệu đồng (đầu tư phát triển: 120.031 triệu đồng; sự nghiệp: 65.993 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 13.537 triệu đồng, trong đó (đầu tư phát triển: 6.263 triệu đồng; sự nghiệp: 7.274 triệu đồng); huy động khác: 133.070 triệu đồng.

Đánh giá chung: tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc, xã biên giới, áp đặc biệt khó khăn; đồng thời ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng tiếp cận đa chiều.

Những tồn tại, hạn chế: kết quả giảm nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, tuy nhiên kết quả giảm nghèo chưa mang tính bền vững, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh còn cao. Công tác tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo còn chậm. Riêng chính sách hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo đi xuất khẩu lao động đạt hiệu quả thấp, nhiều nơi không thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả.

- Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh: mục tiêu phấn đấu lũy kế toàn tỉnh có 88/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 02/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 06/15 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

* Đánh giá về khối lượng hoàn thành, kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra: kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới: lũy kế cuối năm 2021 có 90/88 xã đạt chuẩn, chiếm 102%, các xã còn lại đạt từ 12 tiêu chí trở lên. Toàn tỉnh bình quân đạt 18,2 tiêu chí/xã. Riêng mục tiêu phấn đấu có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới



nâng cao chưa thực hiện được theo kế hoạch. Các huyện, thành phố cơ bản đạt từ 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới trở lên. Đến nay (2022) kết quả huyện đạt chuẩn nông thôn mới: lũy kế toàn tỉnh có 05 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới / hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới chiếm 83,3%.

Kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình: được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ, ngành Trung ương, sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy và sự tham gia phối hợp tích cực của các cơ quan, ban, ngành, sự chung tay góp sức của người dân, tiêu chí nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng, lũy kế đến cuối năm 2021 các xã đều đạt từ 12 tiêu chí trở lên, cơ bản các tiêu chí đều đạt so với kế hoạch của tỉnh.

Những tồn tại, hạn chế: bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 với nhiều tiêu chí được bổ sung nội dung, điều chỉnh nâng cao, đòi hỏi mức độ hoàn thành phải cao hơn. Việc xã hội hóa nguồn lực xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn khó khăn do thu nhập người dân nông thôn còn thấp, vốn huy động từ các doanh nghiệp hạn chế, đặc biệt khó khăn ở các huyện vùng sâu.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

- Khoa học và công nghệ: tổng kinh thực hiện từ 2016 đến 2021 là 89,227 tỷ đồng. Tổng số đề tài, dự án phê duyệt bắt đầu triển khai thực hiện giai đoạn 2016 - 2021 là 170 đề tài, dự án. Trong đó: có 108 đề tài, dự án đã hoàn thành và được nghiệm thu trong thời gian hợp đồng, đều xếp loại Đạt; có 16 đề tài, dự án đang thực hiện; có 22 đề tài, dự án xử lý chấm dứt hợp đồng, ngưng thực hiện; có 24 đề tài, dự án được phê duyệt triển khai nhưng không thực hiện, do không tuyển chọn được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm; tổ chức chủ trì, chủ nhiệm chậm hoàn thiện hồ sơ thuyết minh đề cương;...

- Giáo dục và đào tạo: tổng kinh thực hiện từ 2016 đến 2021 là 19.313,718 tỷ đồng.

- Sự nghiệp y tế: tổng kinh thực hiện từ 2016 đến 2021 là 6.556,530 tỷ đồng.

c) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 09 quỹ có nguồn từ NSNN gồm: Quỹ vì người nghèo; Quỹ cứu trợ; Quỹ đầu tư phát triển tỉnh; Quỹ phát triển đất tỉnh; Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ phòng chống thiên tai; Quỹ phòng chống tội phạm tỉnh. Cụ thể từng quỹ được thực hiện cụ thể và tỉnh kính đề nghị xem trong Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 27/7/2022.

Nhìn chung, các quỹ được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi và các lĩnh vực hoạt động.

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại hạn chế trong quản lý thu chi các quỹ: một số quỹ mở tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng cổ phần có lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp hơn một số ngân hàng thương mại cổ phần thuộc hệ thống

Ngân hàng Nhà nước, làm giảm thu nhập của quỹ; chưa thực hiện việc đối chiếu xác nhận các khoản phải nộp của các doanh nghiệp có nghĩa vụ đóng góp với quỹ;

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm: tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội: Trong giai đoạn 2016-2021 các đơn vị đã thực hiện tiết kiệm trong việc sử dụng kinh phí NSNN (văn phòng phẩm, cước phí thông tin liên lạc, tổ chức hội nghị hội thảo...) số tiền 927,245 tỷ đồng.

đ) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức: các đơn vị thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP tiết kiệm tăng thu nhập 106,864 tỷ đồng; các đơn vị thực hiện theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP tiết kiệm 197,565 tỷ đồng.

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN

Trong giai đoạn 2016 – 2021 tỉnh đã thực hiện vay vốn tổng mức vay là 187,547 tỷ đồng, bao gồm: vay để trả nợ kiên cố hóa kênh mương, tôn tạo vượt lũ 60 tỷ đồng, Dự án Chống biến đổi khí hậu 127,547 tỷ đồng và số dư nợ đầu kỳ 351,435 tỷ đồng. Đồng thời, hàng năm tỉnh có kế hoạch bố trí nguồn ngân sách để trả nợ gốc và lãi đúng thời hạn. Số dư nợ cuối kỳ 121,690 tỷ đồng.

II. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG.

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Thực hiện triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017, UBND tỉnh triển khai cho các cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 14735/BTC-QLCS ngày 31/10/2017 và Công văn số 2030/BTC-QLCS ngày 13/02/2018; đồng thời phối hợp với Cục Quản lý công sản tổ chức các hội nghị triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước

Từ năm 2016-2021 đã tổ chức mua sắm tập trung 67 xe ô tô với tổng giá trị dự toán mua sắm được duyệt 63,221 tỷ đồng, giá trị trúng thầu 61,352 tỷ đồng, tiết kiệm được 1,869 tỷ đồng, tỷ lệ giảm thầu 3,01%. Tổ chức bán, thanh lý một số tài sản, thiết bị làm việc hư hỏng như: đã thanh lý 137 chiếc ô tô, 02 tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng...

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng

Định kỳ hàng năm tỉnh có tổ chức rà soát, sắp xếp lại nhà đất công vụ, trụ sở làm việc và báo cáo theo quy định. Kết quả thực hiện trong quản lý, sử dụng,

sắp xếp trụ sở làm việc giai đoạn 2016-2021:

Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có tỷ lệ % vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ phải lập, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do đơn vị quản lý là 68 đơn vị. Hiện tại đã có 68/68 cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có báo cáo, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do đơn vị quản lý. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 50/50 đơn vị, cấp huyện là 15/15 đơn vị và doanh nghiệp có tỷ lệ % vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ (doanh nghiệp) là 03/03 đơn vị.

Tổng số cơ sở nhà, đất được báo cáo, rà soát đưa vào phương án: 3.401 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%), cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Tổng diện tích đất: 19.352.916,70 m² (1.935,29 ha). Tổng diện tích nhà (DTXD) 4.447.059,97 m².

Hiện nay, UBND tỉnh chưa ban hành phê duyệt phương án; các phương án sắp xếp, xử lý nhà đất được tổng hợp dựa trên đề xuất của các địa phương, nguyên nhân: trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ, trong năm 2020, Chính phủ đã gửi văn bản lấy ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, trong đó, có nhiều nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, đặc biệt là bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng. Năm 2021, Chính phủ ban hành nghị định 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP dẫn đến việc các cơ quan, đơn vị, địa phương phải rà soát lại các số liệu cho phù hợp với quy định mới, làm kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện.

4. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

Tính từ năm 2016 đến 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 5 Đề án cho các cơ quan, đơn vị thực hiện (01 đề án liên doanh, 04 đề án cho thuê). Do các đề án được phê duyệt năm 2021 nên chưa đủ thông tin để đánh giá hiệu quả của hoạt động này

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

1. Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

- Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế

+ Kết quả giảm biên chế thực hiện giai đoạn 2015-2021: biên chế công chức: đến nay giảm 284/284 biên chế (giảm 10% so với biên chế giao năm 2015, đạt 100% theo kế hoạch). Biên chế viên chức sự nghiệp: giảm 3.318/3.318 (giảm 10% so với biên chế giao năm 2015, đạt 100% theo kế hoạch).

+ Kết quả tuyển dụng công chức giai đoạn 2016 - 2021: tuyển dụng công chức: trong giai đoạn đã tổ chức 02 kỳ tuyển dụng công chức, kết quả tỉnh đã tuyển dụng được 96 công chức. Về tiếp nhận vào làm công chức: trong giai đoạn

đã quyết định 104 trường hợp trong đó: bao gồm trình Bộ Nội vụ cho ý kiến là 03 trường hợp; chuyển cán bộ, công chức xã thành công chức cấp huyện trở lên 10 trường hợp.

- Số lượng đơn vị hành chính các cấp giai đoạn 2016-2021 so với giai đoạn trước. Việc hợp nhất, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập: triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của BCH Trung ương Đảng, tỉnh giảm được 68/364 đơn vị. Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương Đảng, đã sắp xếp giảm được 107/1.000 đơn vị sự nghiệp, giảm 10,07% (vượt 0,07% so với kế hoạch).

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

- Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong cơ quan Nhà nước, trong đơn vị sự nghiệp công lập, trong cơ quan, tổ chức khác: UBND tỉnh đã phê duyệt được 38/38 đề án vị trí việc làm công chức trong cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và 15 huyện, thành phố và 07/10 đề án vị trí việc làm viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh.

- Giao và sử dụng biên chế, số lượng người làm việc: tổng số công chức có mặt là 2.396/2.494 biên chế được giao. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có mặt là 293/293 người. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước có mặt là 29.106/29.860 biên chế được giao. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có mặt là 1.130 người/1.318 người.

- Sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư: từ việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2015-2021 vừa qua dẫn đến tỉnh dôi dư 284 công chức, 3.318 viên chức.

- Chấp hành thời gian lao động: giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn đã thành lập 44 đoàn thanh tra về việc chấp hành quy định của pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức. Qua thanh tra, cơ bản các đơn vị, công chức, viên chức đều chấp hành nghiêm túc quy định giờ làm việc. Tuy nhiên, còn một số đơn vị có tình trạng chưa thực hiện tốt việc thực hiện trang phục công sở theo quy định, một số đơn vị phòng làm việc trong giờ hành chính công chức còn vắng, một số phòng đóng cửa mà không có lịch công tác cụ thể.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai

- Về công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

+ Tình hình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: tỉnh Kiên Giang đã tập trung chỉ đạo lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất các cấp được kịp thời, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý nhà nước về đất đai có hiệu quả.

+ Tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được Chính phủ quyết nghị: kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch diện tích được duyệt theo Nghị quyết số 79/NQ-CP là 635.250 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 635.202 ha, thấp hơn 48 ha. Nguyên nhân là một số các dự án lấn biển được phê duyệt ở TP. Rạch Giá đang triển khai.

+ Tổng số công trình, dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương mà phải thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất cuối kỳ giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Điều 49 Luật đất đai mà sau 3 năm chưa triển khai là 206 dự án với diện tích 2.075,337 ha.

+ Tình hình và kết quả xây dựng, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018: Việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đã góp phần tránh lãng phí trong việc sử dụng đất đai, sử dụng đúng mục đích đã đề ra. Đồng thời, rà soát lại các hợp đồng thuê đất đã hết hạn để gia hạn và điều chỉnh đơn giá cho các tổ chức, cá nhân thuê làm tăng thu NSNN và nhằm quản lý chặt chẽ đất đai, tránh lãng phí trong sử dụng, khai thác tiềm năng của đất đai.

- Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất giai đoạn 2016-2021: UBND tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất với tổng số 270 dự án, với tổng diện tích 5.632,03 ha và thu hồi đất với 09 trường hợp với tổng diện tích 142,17 ha.

- Về việc Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức sử dụng đất: Số tổ chức được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận lần đầu: 63 tổ chức với tổng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận là 2.353,13 ha.

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến đã đạt được kết quả nhất định, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng, thực hiện phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đã khai thác được tiềm năng về đất đai tạo nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và là nguồn lực quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kiên Giang trong những năm qua; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực, đã tạo quỹ đất ở trên địa bàn tỉnh, góp phần chỉnh trang, phát triển đô thị...

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau: về chất lượng quy hoạch, kế hoạch còn thấp, chưa mang tính định hướng lâu dài; việc lập quy hoạch, kế hoạch tiến độ đôi lúc chậm theo yêu cầu; quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang được Chính phủ xét duyệt chậm do đó quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cũng được phê duyệt chậm so với quy định nên kết quả thực hiện còn thấp so với quy hoạch đã đề ra (chờ chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh). Việc thực hiện các thủ tục cho các nhà đầu tư đều thực hiện bám sát theo quy định của pháp luật, về cơ bản cũng đáp ứng được yêu cầu.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Trong giai đoạn 2016 – 2021, UBND tỉnh cấp 66 Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho 66 công trình trạm bơm, với tổng lưu lượng khai thác, sử dụng theo giấy phép đã được cấp là 282.310 m³/ngày đêm; trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tỉnh Kiên Giang là 4.481.286 m³/ngày. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất trong đất liền là 1.344.386 m³/ngày, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất nhạt là 439,866 m³/ngày, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất mặn là 904.519 m³/ngày. Đã cấp phép hoạt động tài nguyên nước hành nghề khoan nước dưới đất 10 giấy phép; thăm dò nước dưới đất 11 giấy phép; Xả nước thải vào nguồn nước 157 giấy phép; khai thác, sử dụng nước dưới đất 145 giấy phép; khai thác, sử dụng nước mặt và nước biển 38 giấy phép.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Tỉnh đã phê duyệt 05 khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, với diện tích 184,7 ha và đã cấp phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của luật khoáng sản cho nhiều tổ chức và cá nhân, trong đó: 15 giấy phép thăm dò khoáng sản; 20 giấy phép khai thác khoáng sản; thăm định 16 hồ sơ phê duyệt trữ lượng. Đã thu ngân sách từ hoạt động khoáng sản là 824 tỷ đồng, trong đó: thuế tài nguyên 411 tỷ đồng; phí bảo vệ môi trường 196 tỷ đồng; tiền ký quỹ phục hồi môi trường 36 tỷ đồng; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 181 tỷ đồng.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

Hàng năm tổ chức các hoạt hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01-08/6) ngày Môi trường thế giới, ngày Đại dương thế giới và tại các huyện, thành phố; phê duyệt 02 kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu kho nhiên liệu hàng không sân bay Phú Quốc và khu phức hợp Vịnh Đầm - Phú Quốc.

Quản lý, duy trì thực thi pháp luật trên biển, tiếp tục củng cố, hoàn thiện về tổ chức, biên chế, tăng cường trang bị hiện đại, bảo đảm đủ sức hoàn thành nhiệm vụ trước mắt và lâu dài. Bộ đội Biên phòng trang bị đủ thiết bị kỹ thuật, phương tiện cơ động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự, cứu hộ, cứu nạn, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội trên các vùng biển.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

Đến nay trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 22 nhà đầu tư với 37 dự án được thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết với chủ rừng. Đồng thời đã tổ chức công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét được 3.231 cuộc có 13.017 lượt người tham gia; phát hiện và lập biên bản 193 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tổng diện tích rừng thiệt hại do phá rừng 282.286,4 m². Tổng tiền phạt vi phạm hành chính 2,263 tỷ đồng.

Do ranh giới, diện tích rừng được giao cho các đơn vị chủ rừng quản lý, bảo vệ, sử dụng theo quyết định và trên thực tế sử dụng ở một số nơi còn chưa rõ ràng; việc cấm mớ rừng ranh giới rừng chưa thực hiện thực hiện được do trùng lên khu vực người dân có lịch sử sống và canh tác lâu đời gây khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng.



VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Theo đề án đã được Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang hiện có 4 doanh nghiệp Nhà nước, theo đó Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước vẫn duy trì 100% vốn Nhà nước; Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang vốn Nhà nước chiếm 49,04% vốn điều lệ (tương đương 178,86 tỷ đồng); Công ty TNHH 2 TV Nông lâm nghiệp chiếm 51% vốn điều lệ (ương đương 41,94 tỷ đồng).

Trong giai đoạn 2016-2021 kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp 62.849 tỷ đồng, vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp Nhà nước đều có lợi nhuận từ 3% đến 12%, các chỉ tiêu phấn đấu hàng năm đều đạt và vượt so với kế hoạch được giao. Doanh nghiệp tiết kiệm chi phí giá thành sản phẩm kinh doanh với tổng số tiền là 42,170 tỷ đồng. Việc thực hiện quản lý lao động theo qui định của pháp luật, nâng cao chất lượng lao động, ứng dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu suất, hiệu quả lao động sử dụng lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số nộp NSNN phần lợi nhuận của doanh nghiệp với tổng số tiền là 10.596 tỷ đồng.

VII. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP

Từ năm 2016-2021, toàn tỉnh có 69 cuộc thanh tra, kiểm toán, trong đó: 54 cuộc thanh tra của địa phương về THTK, CLP; 05 cuộc thanh tra Bộ ngành trung ương; 09 cuộc kiểm toán Nhà nước và 01 cuộc của Thanh tra Chính phủ thực hiện trên địa bàn tỉnh. Qua thanh tra, kiểm toán phát hiện tổng số sai quy định 7.479,232 tỷ đồng, trong đó kiến nghị thu hồi 4.510,036 tỷ đồng, xử lý khác 2.969,195 tỷ đồng. Đã thực hiện 4.501,549 tỷ đồng (thu hồi 3.669,747 tỷ đồng, xử lý khác 831,802 tỷ đồng). Còn lại 2.977,683 tỷ đồng chưa thực hiện (chủ yếu là xử lý khác). Mặt khác, đa số các kiến nghị về chủ chương và hành chính tổ chức tỉnh đã thực hiện gần xong.

Tuy nhiên, còn một số khó khăn trong quá trình thực hiện như: một số kiến nghị giảm trừ dự toán, thanh toán các công trình xây dựng cơ bản nhưng các công trình chưa quyết toán nên chưa thể thực hiện được. Một số kết luận thanh tra, kiểm toán đề xuất biện pháp xử lý chưa phù hợp đối với các đối tượng vi phạm, nhất là người đứng đầu; việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở một số đơn vị trên lĩnh vực sử dụng tài chính, ngân sách còn hạn chế, vi phạm. Một số kết luận thanh tra, kiểm tra cấp trên chưa thống nhất với các cơ quan chuyên môn trên địa bàn tỉnh nên dẫn đến khó khăn trong thực hiện kết luận sau thanh tra, kiểm tra.

D) KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM CHỐNG LÃNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016 – 2021 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC (theo hướng dẫn, xin kèm theo Báo cáo số 399/BC-UBND ngày 25/7/2022 của thành phố Phú Quốc)

Phần II

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A) GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP
(kính đề nghị xem trong Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 27/7/2022)

B) CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ

Đề nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh Điều 5 của Luật Đầu tư công. Cụ thể như sau: tại Điều 5 Luật Đầu tư công quy định tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để thực hiện trước, tuy nhiên chỉ áp dụng với các dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A. Đối với các loại dự án còn lại, việc giải phóng mặt bằng chỉ triển khai tại bước thực hiện dự án (sau khi dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư). Tuy nhiên, công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian (do dễ phát sinh khiếu kiện kéo dài) làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án, gây lãng phí.

2. Đối với Bộ Tài chính

- Cho phép địa phương chuyển nguồn sang năm sau các khoản chi thường xuyên phục vụ nhiệm vụ được giao còn dở dang như: các chương trình, dự án, mua sắm hàng hóa, dịch vụ và sửa chữa thường xuyên đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm được ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán.

- Về chính sách tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương: căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 1 Chương I Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định: “Phân chia nguồn thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trên cơ sở sản xuất xăng, dầu kế hoạch do doanh nghiệp đầu mỗi bán ra. Theo đó: 48% số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu là khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; 52% số thu thuế bảo vệ môi trường điều tiết 100% số thu về ngân sách địa phương”; căn cứ quy định tại khoản 6, Điều 1, Chương I, Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính: “Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và bổ sung cân đối của ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương áp dụng riêng cho năm 2022. Căn cứ tình hình thực tế, năm 2023, Quốc hội sẽ quy định lại cho phù hợp”.

Theo các quy định trên, tỉnh Kiên Giang đề xuất nguồn thu thuế bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương được phép để lại từ năm 2023 theo tỷ lệ: ngân sách Trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Lý do, góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước địa phương để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, trong đó có nhiệm vụ chi cho bảo vệ môi trường. Mặt khác, nhằm



khắc phục việc ô nhiễm môi trường do khí thải gây ra cũng như địa phương sử dụng nguồn vốn trên nhằm đầu tư cải tạo, chỉnh trang đô thị tại địa phương.

- Về việc thực hiện 70% tăng thu ngân sách địa phương tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025: theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách Nhà nước, thu kết dư danh sách địa phương là khoảng thu ngân sách địa phương; việc sử dụng thu kết dư ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 và Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước, trong đó có nội dung dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Chương I Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính: "a) 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 thực hiện so với dự toán, không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; Tiền thuê đất một lần được Nhà nước đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định".

Đối với việc sử dụng kết dư ngân sách, thời gian vừa qua, địa phương tích lũy thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đúng theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về cách xác định 70% tăng thu ngân sách địa phương tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương. Tuy nhiên, nhằm tạo nguồn lực thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng cho những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố Phú Quốc tiến tới thành phố biển xanh, sạch, đẹp, tỉnh Kiên Giang đề xuất Trung ương không tính tỷ lệ 70% tăng thu ngân sách địa phương từ nguồn dư kết ngân sách để tạo nguồn tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025, đồng thời việc trích tỷ lệ giao cho địa phương chịu trách nhiệm nhưng vẫn đảm bảo nguồn tăng lương khi Nhà nước ban hành và các chính sách an ninh xã hội trên địa bàn thành phố Phú Quốc.

3. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Tại khoản 1, Điều 3 của Luật Khoáng sản quy định tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Tuy nhiên tại khoản đ, khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai quy định các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản không thuộc trường hợp thu hồi đất mà doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, bồi thường giải phóng mặt bằng. Theo quy định trên doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng của dự án khai thác khoáng sản vì chỉ cần không thỏa thuận được 01 thửa đất hoặc một số thửa trong toàn bộ diện tích của dự án thì không thể triển khai được dự án theo đúng tiến độ; do sự bất cập của 02 Luật, kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh cho phù hợp, thống nhất.

- Tại khoản 1, Điều 64 của Luật Khoáng sản quy định các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhưng chưa quy định cụ thể khai thác để san lấp, xây dựng công trình là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây khó khăn cho việc xác định thẩm quyền xử lý các hoạt động khai thác đất san lấp

trái phép. Do đó cần phải quy định cụ thể đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

4. Đối với Bộ Xây dựng


Kiến nghị Bộ Xây dựng xem xét bổ sung hướng dẫn chi tiết các nội dung, tiêu chí thẩm định dự án xây dựng các công trình theo lệnh khẩn cấp. Cụ thể: theo quy định tại khoản 4, Điều 58 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, hồ sơ hoàn thành công trình không yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Tuy nhiên để hoàn thành các thủ tục thanh quyết toán công trình, thành phần hồ sơ phải có quyết định phê duyệt dự án theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 8 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ dẫn đến quá trình thẩm định, quyết toán dự án gặp phải một số khó khăn cho các đơn vị có liên quan.

Trên đây là báo cáo tóm tắt về việc thực hiện chính sách, pháp luật THPT, CLP trong quản lý, sử dụng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2021; UBND tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Đoàn Giám sát của Quốc hội. *l.mue*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy;
- TT UBND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen (80).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



l.mue

Lâm Minh Thành

